



VILAS 423

VIMCERTS 036

Số/Ref:127/2021/ML

Ngày/Date:25/3/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- Tên mẫu/ *Name of sample* : Nước thải
- Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT1, NT2
- Số lượng mẫu/ *Quantity* : 02
- Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 18/3/2022
- Đặc trưng tình trạng mẫu/ *Characterization and condition of test sample*: Dạng lỏng
- Khách hàng/ *Client*: Công ty CP Đầu tư KCN Hòa Cầm
- Địa chỉ/ *Address*: Đường số 1, KCN Hòa Cầm, P.Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
- Kết quả phân tích/ *Test results*:

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT1	NT2
1	pH ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾	TCVN 6492:2011	-	8,07	7,54
2	Nhiệt độ ⁽¹⁾	SMEWW 2550B:2017	°C	25,9	25,7
3	Độ màu ⁽¹⁾	TCVN 6185C: 2015	Pt-Co	30	20
4	Chất rắn lơ lửng ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	48,2	26,6
5	BOD ₅ ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6001-1:2008	mg/L	49,3	12,5
6	COD ⁽¹⁾	SMEWW 5220C:2017	mg/L	95	23
7	Clorua(Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6194:1996	mg/L	92,20	54,96
8	Clorua ⁽¹⁾	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,3	<0,3
9	NH ₄ ⁺ -N ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B.F:2017	mg/L	9,180	0,809
10	Sulfua (tính theo H ₂ S) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 S ₂ C&D:2017	mg/L	<0,03	<0,03
11	CN ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 4500CN.E:2017	mg/L	<0,006	<0,006
12	Phenol ⁽¹⁾	TCVN 6216:1996	mg/L	<0,003	<0,003
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 4500-F.B&D:2017	mg/L	0,655	0,270
14	Cr ³⁺ ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	<0,030	<0,030
15	Cr ⁶⁺ ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	<0,018	<0,018
16	Tổng N ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	42,5	8,3
17	Tổng P ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	1,233	0,687
18	As ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6626: 2000	mg/L	0,0051	0,0038
19	Hg ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 7877:2008	mg/L	0,0010	<0,0006
20	Fe ⁽¹⁾⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	1,142	0,239
21	Cu ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0612	0,0457
22	Zn ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,1068	0,0795
23	Cd ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0043	0,0032
24	Mn ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0816	0,0658
25	Pb ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0305	0,0243
26	Ni ⁽¹⁾⁽²⁾	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,0182	0,0135
27	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	3,3	0,4
28	Hoạt động phóng xạ α ⁽⁴⁾	TCVN 8879: 2011	Bq/L	KPH(MDL=0,029)	
29	Hoạt động phóng xạ β ⁽⁴⁾	TCVN 8879: 2011	Bq/L	KPH(MDL=0,029)	
30	PCBs ⁽⁴⁾ (PCB-28,52,101,118,138,153,180)	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8082A	mg/L	KPH(MDL=0,00003)	
31	Thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ ⁽⁴⁾	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8081B	mg/L		
	Aldrin			KPH(MDL=0,00005)	
	Benzen hexachloride(BHC)			KPH(MDL=0,00005)	

TT No	Tên chỉ tiêu (Test properties)	Phương pháp thử (Test methods)	Đơn vị tính (Unit)	Kết quả thử nghiệm (Test results)	
				NT1	NT2
	Dieldrin			KPH(MDL=0,00005)	
32	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ ⁽⁴⁾	US EPA Method 3535A+ US EPA Method 8141B	mg/L		
	Disulfoton			KPH(MDL=0,00005)	
	Methyl - Parathion			KPH(MDL=0,00005)	
	Phorat			KPH(MDL=0,00005)	
33	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	7500	1100

Ghi chú:

- NT1: Mẫu nước đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Cầm

- NT2: Mẫu nước đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Cầm

(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.

(2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.

(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Deposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2)

(4) Gửi nhà thầu phụ VIMCERTS 026

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm,

- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra phiếu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Huỳnh Văn Tình

**TL.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**



Nguyễn Minh Thiên